

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2023/HNGĐ-PT
Ngày: 09/02/2023
V/v “*Tranh chấp về chia tài
sản chung sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Hoàng Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông: Hoàng Hữu Truyền

Bà: Lý Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Bà Hoàng Ánh Dương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10/10/2022 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đồng Văn H, sinh năm 1981, địa chỉ: Trường Cao đẳng B - Tổ 9, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Có mặt

3. Những người làm chứng:

3.1 Bà Nông Thị T, sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Vắng mặt.

3.2 Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Vắng mặt.

3.3 Bà Mã Thị A, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn Nà N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Vắng mặt.

3.4 Ông Đồng Văn H, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Đồng Văn H – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:*

Bà và ông Đồng Văn H kết hôn với nhau từ năm 2012, đến năm 2021 bà và ông H ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 120/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn thì bà và ông H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và thanh toán nợ chung

Trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2012 đến năm 2021 bà và ông H đã tạo lập được khối tài sản chung bao gồm ngôi nhà cấp IV nằm trên diện tích đất 134,75m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Khi tạo lập khối tài sản này, nguồn tiền chủ yếu đều do vay mượn của hai bên gia đình nội, ngoại và vay Ngân hàng. Năm 2021, khi giải quyết ly hôn bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên trong quá trình giải quyết bà và ông Đồng Văn H đã đi đến thống nhất hai bên tự thỏa thuận về vấn đề chia tài sản chung trên cơ sở được sự nhất trí của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Kạn; Ngân hàng Chính sách xã hội - chi nhánh B và những người mà bà và ông H còn nợ. Ngày 26/8/2021 tại Tòa án nhân dân thành phố B bà, ông H và những người liên quan đã thỏa thuận việc phân chia tài sản và nghĩa vụ thanh toán nợ có xác nhận của tất cả những người tham gia phiên hòa giải, cụ thể:

- *Về tài sản chung:* Chị T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản chung là: 01 thửa đất và nhà trên đất ở tại thôn N, xã N, thành phố B đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số CB 546718, ngày 02/11/2015 mang tên ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T (theo xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bắc Kạn tại trang 3 của giấy chứng nhận QSD đất). Diện tích 134,75m² (trong đó đất ở tại nông thôn – ONT diện tích 29,75m² đất bằng trồng cây hàng năm khác – BHK diện tích

105m²) thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02 (BĐ ĐC). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 50,5m², nhà xây năm 2016, không có giấy phép xây dựng.

Về nợ chung:

- Ông Đồng Văn H có trách nhiệm trả Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh B khoản tiền vay thấu chỉ mang tên ông H số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

- Bà T có trách nhiệm thanh toán tổng số nợ chung số tiền là 517.000.000^d (*Năm trăm mười bảy triệu đồng*) cho các chủ nợ sau:

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh B số tiền 250.000.000^d (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Đến ngày 15/9/2021 còn nợ 220.000.000^d (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

+ Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh B số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Bà Nông Thị T, trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 122.000.000^d (*Một trăm hai mươi hai triệu đồng*).

+ Bà Hoàng Thị T, trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Bà Mã Thị Â (là vợ của ông Lưu Văn T, đã chết năm 2020), trú tại thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Ông Đồng Văn H, trú tại thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 25.000.000^d (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Ông H có trách nhiệm cùng với bà làm các thủ tục để chuyển toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546718 cấp ngày 02/11/2015 có diện tích 134,75m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mang tên ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T cho bà T.

Trên cơ sở sự thỏa thuận nêu trên, đến ngày 15/9/2021 bà đã thanh toán hết toàn bộ các khoản nợ nêu trên với tổng số tiền là 517.000.000^d (*Năm trăm mười bảy triệu đồng*). Bà đề nghị ông H phối hợp để làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng nhà và đất như đã thỏa thuận nhưng ông H không thực hiện, đã nhiều lần bà đề nghị ông H, tuy nhiên ông H đưa ra nhiều lý do để trốn tránh thực hiện thỏa thuận. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn giữa bà và ông H cụ thể:

- Về tài sản chung: Bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung là nhà và đất tại thôn N, xã N, thành phố B có diện tích 134,75m² tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546718 cấp ngày

02/11/2015 (theo xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bắc Kạn tại trang 3 của giấy chứng nhận QSD đất) mang tên ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T. Bà T đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản trên vì ngoài ngôi nhà và đất trên bà không có chỗ ở nào khác và bà là người trực tiếp nuôi con nên phải đảm bảo cuộc sống cho con, bản thân ông H sau khi có quyết định ly hôn đã có bản thỏa thuận chuyển ra khỏi nhà. Bà sẽ thanh toán khoản tiền tương ứng với phần tài sản ông H được chia cho ông H.

Về nợ chung: Đối với số tiền 517.000.000^d (*Năm trăm mười bảy triệu đồng*) bà đã thanh toán cho các chủ nợ, bà yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả lại cho bà ½ số tiền nợ mà bà đã thanh toán sau khi trừ đi số tiền chênh lệch của tài sản chung mà ông H được hưởng. Bà xác định khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh B đến thời điểm bà tắt toán là 220.000.000^d (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) và xác định khoản vay thấu chi 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh B mang tên Đồng Văn H là nợ chung. Như vậy tổng số tiền nợ chung của hai ông bà là 567.000.000^d (*Năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng*).

** Bị đơn ông Đồng Văn H khai:*

- Về tài sản chung. Ông Nhất trí với phần bà T đã khai. Ông không nhất trí với yêu cầu của bà về việc chuyển quyền tài sản là nhà và đất theo GCNQSDĐ số CB 546718 ngày 02/11/2015 mang tên Đồng Văn H và Hoàng Thị T sang cho một mình bà T. Ông chỉ đồng ý chuyển cho bà Thanh nếu chuyển cho cả con chung là Đồng Tuấn D, sinh năm 2012 hoặc ông và bà T sẽ làm thủ tục tặng riêng cho con toàn bộ tài sản này.

- Về nợ chung: Ông xác nhận ông và bà T có nợ các khoản sau:

+ Nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh B số tiền 250.000.000^d (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

+ Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh B số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Nợ bà Hoàng Thị T số tiền 30.000.000^d (*Ba mươi triệu đồng*).

+ Nợ ông Lưu Văn T và bà Mã Thị Á số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Nợ ông Đồng Văn H số tiền 25.000.000^d (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh B số tiền thấu chi là 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

Tổng số tiền nợ chung là 455.000.000^d (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Các khoản bà T đã trả:

- Trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh B số tiền 220.000.000^d.
- Trả Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh B số tiền 50.000.000^d.
- Trả cho bà Hoàng Thị T số tiền 30.000.000^d.
- Trả cho bà Mã Thị Á (vợ ông Lưu Văn T) số tiền 50.000.000^d.
- Trả cho ông Đồng Văn H số tiền 25.000.000^d.

Tổng bà T đã trả là 375.000.000 (*Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Khoản nợ 50.000.000^d vay thấu chi Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh B, hiện tại ông đang trả cho ngân hàng, và ông khẳng định đây là khoản vay chung của vợ chồng. Nếu bà T không nhất trí với yêu cầu của ông thì ông đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung là nhà và đất; nếu chia đôi tài sản thì đề nghị bán nhà và đất sau đó trừ đi các khoản nợ làm nhà và tiền mua đất, còn lại chia đôi.

Đối với khoản nợ của bà Nông Thị T, trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 122.000.000^d (*Một trăm, hai mươi hai triệu đồng*) do bà T tự vay riêng, ông không biết, ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ để xác định đây là khoản vay riêng của bà T.

Ông không yêu cầu định giá căn nhà và đất. Tại các buổi định giá và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông đã nhận được Thông báo của Tòa án, tuy nhiên vì lý do công việc nên ông không thể có mặt, ông cũng không có đơn đề nghị Tòa án hoãn buổi làm việc, hoặc giải quyết vắng mặt.

* *Những người làm chứng bà Nông Thị T, bà Nông Thị T, bà Mã Thị Á, ông Đồng Văn H:* Điều thừa nhận vợ chồng ông H và bà T có các khoản vay của các ông bà như bà T đã trình bày và bà T là người đã thanh toán cho các ông bà theo Biên bản hòa giải ngày 26/8/2021. Các ông bà đều xác định hiện nay bà T, ông H không còn khoản vay nào liên quan đến các ông, bà. Bà Mã Thị Á là vợ của ông Lưu Văn T (ông T đã chết tháng 9/2020), bà Á xác nhận khoản vay chung của bà T, ông H 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) bà T đã đứng ra thanh toán hết.

* *Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh B:* Xác nhận ông H và bà T có khoản vay chung 250.000.000^d (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/388130/HĐTĐ, ký ngày 05/9/2019, đến ngày 15/9/2021 bà Hoàng Thị T đã tắt toán toàn bộ dư nợ còn lại của hợp đồng. Ngân hàng xác định đến thời điểm ngày 09/6/2022, bà Thanh ông H

không còn khoản nợ chung. Đối với khoản vay lương số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) ông H đứng tên vay tại ngân hàng đến ngày 10/5/2022 đã tất toán xong.

* *Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Bắc Kạn.* Xác nhận bà Hoàng Thị T và ông Đồng Văn H có khoản vay 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) ngày 15/9/2018, đến ngày 15/9/2021 đã trả hết 50.000.000^d. Kể từ ngày 23/9/2021, chị T và anh H không còn khoản vay chung nào tại Ngân hàng.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 27/5/2022 của Hội đồng định giá kết luận: Tổng giá trị tài sản là 163.446.828^d (*Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Trong đó: thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02, diện tích 134,75m² tại thôn N, xã N, thành phố B. Giấy chứng nhận QSD đất số CB 546718 cấp ngày 02/11/2015 theo xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bắc Kạn tại trang 3 của giấy chứng nhận mang tên ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T có giá trị là: 84.231.000^d (*Tám mươi tư triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng*); Tài sản nằm trên đất có giá trị là: 79.215.828^d (*Bảy mươi chín triệu hai trăm mười lăm nghìn tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Bản án sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ khoản 1 Điều 33; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 điều 147; Điều 156; Điều 157; khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T đối với ông Đồng Văn H về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn. Về phần chia tài sản chung: Giao cho bà Hoàng Thị T được quyền quản lý, sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 50,5m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546718 ngày 02/11/2015 mang tên Hoàng Thị T và Đồng Văn H, diện tích đất 134,75m², thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02 nhà và đất tại thôn N, xã N, thành phố B; Đất có sơ đồ đo đạc chính lý bản đồ địa chính lập ngày 16/7/2021 kèm theo. Bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục nhà đất theo đúng quy định của pháp luật.

Tổng giá trị nhà và đất là 163.446.828^d (*Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng*). Bà Hoàng Thị T phải trích chia phần chênh lệch cho ông Đồng Văn H là 81.723.414^d (*Tám mươi một triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm mười bốn đồng*).

3. Về phân chia nợ chung: Tổng số nợ chung của bà Hoàng Thị T và ông Đồng Văn H là 567.000.000^d (*Năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng*), mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 là 283.500.000^d (*Hai trăm tám mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Trong đó bà T đã trả số tiền 517.000.000^d (*Năm trăm mười bảy triệu đồng*), ông H đã trả số tiền 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*).

Ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T tổng số tiền là 151.776.586^d (*Một trăm năm mươi một triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng*); (283.500.000^d - giá trị 1/2 ngôi nhà và đất là 81,723,414^d - phần nợ ông H đã trả là 25.000.000^d = 151.776.586^d)

Việc thi hành án khoản tiền trên được thực hiện theo Điều 357/ BLDS.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 ông Đồng Văn H kháng cáo bản án số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B với lý do không đồng ý nợ chung và chia đôi tài sản chung theo cách chia của Tòa sơ thẩm.

- Tại phiên tòa người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo;
- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện;

* *Tại phiên tòa phúc thẩm*: Nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên ý kiến thỏa thuận theo như biên bản thỏa thuận lập ngày 26/12/2022 về phân tài sản và các khoản nợ và yêu cầu Tòa án ghi nhận.

Đối với phần án phí sơ thẩm: Bà T đề nghị theo bản án sơ thẩm mỗi người chịu ½ án phí. Ông H không nhất trí chịu án phí sơ thẩm vì lý do bà T được hưởng toàn bộ tài sản nên bà T phải chịu án phí.

Ông H đồng ý chịu án phí phúc thẩm.

* *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn*:

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Về án phí do các đương sự không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đồng Văn H làm trong hạn luật định, hình thức, nội dung đơn phù hợp với quy định pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên kháng cáo của bị đơn được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên toà, các đương sự tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

[2.1] Về tài sản chung: Anh Đồng Văn H đồng ý cho chị Hoàng Thị T được:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 2, diện tích 134,75m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đã được cấp GCNQSD đất số CB 546718 ngày 02/11/2017 cho ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T (theo xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bắc Kạn tại trang 3 của giấy chứng nhận QSD đất)

- Quyền sở hữu tài sản là ngôi nhà cây cấp 4 có diện tích 50,5m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 2, diện tích 134,75m², địa chỉ thửa đất: Thôn, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đã được cấp GCNQSD đất số CB 546718 ngày 02/11/2017 cho ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T.

[2.2] Về khoản nợ chung: Ông H không phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bà T các khoản nợ mà bà T đã trả.

Nguyên đơn bà Hoàng Thị T nhất trí với ý kiến thỏa thuận của ông Đồng Văn H.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 17/6/2022 và Quyết định số: 07/2022/QĐ-SCBSBA ngày 17/6/2022, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do vậy, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về án phí sơ thẩm, Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy bà T là người được hưởng toàn bộ tài sản chung là nhà và đất. Vì vậy, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 8.172.341^d (Tám triệu một trăm

bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng), tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng là 163.446.828^d (Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng). Nhưng được trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002012 ngày 29/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 7.872.341^d (Bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

Ông Đồng Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H tự nguyện chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), tại biên lai thu số 0002141 ngày 04/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, 147, 148 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 17/6/2022 về việc: *Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn* và Quyết định số: 07/2022/QĐ-SCBSBA ngày 17/6/2022, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án, như sau:

- Chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 2, diện tích 134,75m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đã được cấp GCNQSD đất số CB 546718 ngày 02/11/2017 cho ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T

- Bà Hoàng Thị T được quyền sở hữu tài sản là ngôi nhà xây cấp 4 có diện tích 50,5m² thửa đất số 14, tờ bản đồ số 2, diện tích 134,75m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Đã được cấp GCNQSD đất số CB 546718 ngày 02/11/2017 cho ông Đồng Văn H và bà Hoàng Thị T.

- Ông Đồng Văn H không phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Thanh các khoản nợ mà bà T đã trả theo biên bản thỏa thuận ngày 26/12/2022.

Bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 3.900.000^d (*Ba triệu chín trăm nghìn đồng*), xác nhận bà T đã nộp đủ.

4. Về án phí :

- Ông Đồng Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002141 ngày 04/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 8.172.341^d (*Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn một đồng*). Được trừ vào số tiền 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002012 ngày 29/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 7.872.341^d (*Bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn một đồng*).

Ông Đồng Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTP Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Thành phố BK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

Hoàng Thị Thu Hương

Nơi nhận:

- TANDTP Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS Thành phố BK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hường

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận bà Thanh được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà trên đất. Vì vậy, bà Thanh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản bà được hưởng là 163.446.828đ (Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng). Bà Thanh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 8.172.341đ (Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn một đồng). Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Thanh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002012 ngày 29/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn. Bà Thanh còn phải nộp tiếp số tiền 7.872.341 (Bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bốn một đồng).

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Quốc Tuấn

Vy Thị Tuyết Mai

Hoàng Thị Thu Hương

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Do vậy cần sửa bản án số thẩm số 05/2021/DSST ngày 24/6/2021 về việc *tranh chấp quyền sử dụng đất* và Quyết định số: 12/2021/QĐ-SCBSBA, ngày 19/7/2021, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án nhân dân thành phố B ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Vì các lẽ trên.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về án phí: Do các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên ông Đồng Văn Hoài phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí chia tài sản chung: Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận lại việc chia tài sản. Do đó, xác định lại nghĩa vụ phải chịu án phí về chia tài sản chung của